

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2021/HNGĐ-ST

Ngày 05/8/2021

V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Thành.

2. Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

B.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 05/8/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về “tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2021/QĐXX-ST ngày 29/6/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐ-ST ngày 20/7/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Đoàn D, sinh năm: 1982 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đức Thịnh, xã Trí Y, huyện Yên D, tỉnh B.

***Bị đơn:** Chị Giáp Thị T, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đức Thịnh, xã Trí Y, huyện Yên D, tỉnh B

(Hiện đang lao động tại nước ngoài).

Địa chỉ cuối cùng của chị Giáp Thị T tại Việt Nam là Thôn Đức Thịnh, xã Trí Y, huyện Yên D, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn là anh Nguyễn Đoàn D trình bày:

Qua thời gian tìm hiểu và được sự cho phép của hai bên gia đình anh và chị Giáp Thị T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Trí Y vào ngày 10/9/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc. Một số năm trở lại đây thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng không hiểu nhau dẫn đến không thể hòa hợp, tình cảm ngày càng rạn nứt, đến năm 2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở và đến năm 2020 thì chị T đi sang nước ngoài lao động, vợ chồng không quan tâm và liên lạc với nhau nữa. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Giáp Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Hồng V, sinh ngày 31/7/2006 hiện đang ở với anh và cháu Nguyễn Thị Ngọc Asinh ngày 02/7/2015 hiện đang ở cùng ông bà ngoại là bố mẹ chị T. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh D còn trình bày: Hiện nay chị T vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài chị không cung cấp được cho Tòa án được vì anh có hỏi địa chỉ của chị T nhưng chị T không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài cho anh, chị T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố đẻ chị T là ông Giáp Đình T1, sinh năm 1962 trú tại: thôn Chấn Làng, xã Yên S, huyện Lục N, tỉnh B cũng không cung cấp địa chỉ nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị T được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Giáp Thị T.

Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu Nguyễn Hồng V trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Đoàn D và mẹ Giáp Thị T hiện nay cháu đang ở cùng với bố là Nguyễn Đoàn D. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố cháu là Nguyễn Đoàn D.

Bị đơn chị Giáp Thị T không có bản tự khai.

Ngày 05/5/2021 và ngày 25/6/2021 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị Giáp Thị T là ông Giáp Đình T1, sinh năm 1962; trú tại: Thôn Chấn Làng, xã Yên S, huyện Lục N, tỉnh B để giao Thông báo thụ lý vụ án và yêu

cầu ông T1 thông báo cho chị T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Đoàn D và chị Giáp Thị T; yêu cầu chị T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông T1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc ông T1 vẫn giữ nguyên quan điểm là chị T ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị T, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị T biết để chị T gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị T gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Đoàn D vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Giáp Thị T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh D; Biên bản làm việc với bố đẻ của chị T là ông Giáp Đình T1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn anh Nguyễn Đoàn D có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị T; Căn cứ vào quy định của pháp luật xét xử vắng mặt chị T là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đoàn D. Xử cho anh Nguyễn Đoàn D được ly hôn chị Giáp Thị T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hồng V, sinh ngày 31/7/2006 và cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 02/7/2015 cho anh Nguyễn Đoàn D nuôi dưỡng, chăm sóc.

Vấn đề cấp dưỡng, anh D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Đoàn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Nguyễn Đoàn D là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Đoàn D.

Đối với bị đơn chị Giáp Thị T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị T là ông Giáp Đình T1 để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông T1 thông báo cho chị T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Đoàn D và chị Giáp Thị T, yêu cầu ông T1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài. Ông Giáp Đình T1 trình bày: Chị T ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông T1 vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị T cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị T biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Giáp Thị T theo thủ tục chung.

[2]. **Về thẩm quyền:** Anh Nguyễn Đoàn D là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Giáp Thị T, chị T hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 10828/QLXNC – P5 v/v cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 06/5/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị T xuất nhập cảnh 05 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 15/7/2020 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị T ở Việt Nam là: Thôn Đức Thịnh, xã Trí Y, huyện Yên D, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. **Về quan hệ Hôn nhân:** Anh Nguyễn Đoàn D và chị Giáp Thị T kết hôn ngày 06/9/2000 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Trí Y, huyện Yên D, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh D trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc

với nhau. Mấy năm trở lại đây thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau dẫn đến không thể hòa hợp, tình cảm ngày càng rạn nứt, đến năm 2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở và đến năm 2020 thì chị T đi sang nước ngoài lao động, vợ chồng không còn quan tâm, cũng không liên lạc với nhau nữa. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Giáp Thị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Đoàn D với chị Giáp Thị T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh D và chị T chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc chị T bỏ về nhà ngoại sinh sống và đến năm 2020 thì chị T đi sang nước ngoài lao động, vợ chồng sống ly thân nhau không ai còn quan tâm đến nhau nữa và đã cắt đứt mọi liên lạc với nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh D và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đoàn D. Xử cho anh Nguyễn Đoàn D được ly hôn với chị Giáp Thị T

[4]. Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Đoàn D và chị Giáp Thị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Hồng V, sinh ngày 31/7/2006 hiện đang ở với anh và cháu Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 02/7/2015 hiện đang ở cùng bố mẹ chị T. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh D: Hội đồng xét xử thấy hiện chị T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, cháu Nguyễn Hồng V có nguyện vọng được ở với bố, anh D có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đoàn D về nuôi con chung. Giao cho anh D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hồng V, sinh ngày 31/7/2006 và cháu Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 02/7/2015 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật là phù hợp điều kiện thực tế. Chị Giáp Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Trường hợp chị Giáp Thị T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh Nguyễn Đoàn D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Đoàn D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đoàn D được ly hôn với chị Giáp Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hồng V, sinh ngày 31/7/2006 và cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 02/7/2015 cho anh Nguyễn Đoàn D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn chị Giáp Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Giáp Thị T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Vấn đề cấp dưỡng: Anh D không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đoàn D phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*)

tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000040 ngày 29/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh D đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Đoàn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Giáp Thị T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Noinhân:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Trí Y, Yên Dũng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Thành Nguyễn Thị Bích

Trần Thị Hà

